

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2024

SƠN LA, THÁNG 11 NĂM 2024

Số: /BC-CTK

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2024

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Trong tháng 10, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung vào thu hoạch một số cây hàng năm vụ mùa như: lúa mùa, ngô, khoai lang, sắn..., chuẩn bị gieo trồng, chăm sóc cây hàng năm vụ đông xuân. Bên cạnh đó tiếp tục tập trung khắc phục hậu quả tại các địa bàn bị ảnh hưởng do thiên tai và khôi phục sản xuất. Chăn nuôi phát triển ổn định, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại vật nuôi đều tăng do dịch bệnh được kiểm soát, nhu cầu tiêu dùng tăng. Tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy nhanh tiến độ trồng rừng mới tập trung, sản xuất thủy sản ổn định.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hàng năm

Kết thúc gieo trồng vụ mùa năm 2024, ước tính toàn tỉnh đã gieo cấy được 33.886 ha lúa mùa, so với chính thức vụ mùa năm trước giảm 4,60% (1.634 ha) chủ yếu giảm diện tích lúa nương do năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao, chuyển đổi trồng các cây khác. Trong đó: Diện tích gieo trồng lúa ruộng ước đạt 20.812 ha, giảm 1,52% diện tích thiệt hại do bão lũ không kịp gieo trồng lại theo khung thời vụ chuyển sang trồng rau màu, cỏ voi,...; diện tích gieo trồng lúa nương ước đạt 13.074 ha, so với chính thức vụ mùa năm trước giảm 9,13%. Trong tháng, ước thu hoạch được 46.714 tấn lúa mùa, tăng 1,21% so với cùng kỳ.

Tổng diện tích ngô gieo trồng ước đạt là 73.783 ha, giảm 1,53% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: diện tích gieo trồng ngô vụ mùa ước đạt 71.022 ha, giảm 1,99% (1.445 ha) so với chính thức năm trước, diện tích giảm chủ yếu ở các huyện: Mường La, Thuận Châu, Vân Hồ,... do nắng nóng kéo dài từ đầu vụ, mưa muộn hơn so với cùng kỳ năm trước khiến nhiều diện tích gieo trồng ngô giảm. Mặt khác do chi phí trồng ngô cao người dân chuyển sang trồng sắn và các loại cây ăn quả như dẻ chăm sóc, chi phí thấp hơn. Sản lượng ngô thu hoạch tháng 10 ước đạt 143.920 tấn giảm 0,93% (1.353 tấn) do diện tích gieo trồng và diện tích cho thu hoạch đều giảm.

Cây hàng năm khác: Khoai lang diện tích 270 ha, tăng 3,85%; sắn 44.236 ha, tăng 2,96%; đậu tương 366 ha, giảm 1,88%; lạc 1.093 ha, giảm 7,53%; rau các loại 11.769 ha, tăng 1,19%. Bên cạnh đó, trong tháng 10 ước thu hoạch được 390 tấn khoai lang, 90 tấn đậu tương, 297 tấn lạc, 16.121 tấn rau. Tính chung 10

tháng ước thu hoạch được 208.517 tấn ngô, khoai lang 907 tấn, đậu tương 208 tấn, lạc 867 tấn, rau các loại 140.908 tấn.

1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc và gia cầm trong tháng nhìn chung vẫn giữ được tốc độ phát triển ổn định. Tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Tình hình dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) xảy ra tại 06 huyện, thành phố bao gồm: thành phố Sơn La, huyện Vân Hồ, Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn và Sông Mã. Số lợn mắc bệnh chết và tiêu hủy là 123 con với tổng sản lượng thịt hơi 5.428 kg.

Tổng đàn trâu ước tính 111.036 con, giảm 1,07% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước tính 398.258 con, tăng 1,96%, trong đó đàn bò sữa 27.695 con, tăng 2,11%; đàn lợn ước tính 576.483 con (không tính lợn con chưa tách mẹ) tăng 2,51%; đàn gia cầm ước đạt 8.251 nghìn con, tăng 3,18% do giá cả ổn định và không bị dịch bệnh.

Sản lượng xuất chuồng tháng 10 năm 2024: Thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính 462 tấn, tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 562 tấn, tăng 1,44%; thịt lợn hơi ước đạt 5.887 tấn, tăng 6,01%; thịt hơi gia cầm ước đạt 1.530 tấn, tăng 5,08%. Tính chung 10 tháng năm 2024 thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 4.522 tấn, tăng 1,44% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 5.788 tấn, tăng 3,69%; thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 49.367 tấn, tăng 6,89%; thịt hơi gia cầm ước đạt 13.837 tấn, tăng 5,78%.

2. Lâm nghiệp

Tháng 10 năm 2024 sản xuất lâm nghiệp tập trung vào công tác chăm sóc diện tích rừng trồng mới, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng hiện có; thực hiện trồng rừng, cây phân tán theo các chương trình, dự án trong năm 2024. Trong tháng 10, trên địa bàn tỉnh đã trồng mới được 445,6 ha diện tích rừng (trong đó: trồng rừng sản xuất được 143 ha theo tiểu dự án 1, dự án 3 Chương trình MTQG và 302,6 ha từ nguồn vốn xã hội hoá), tăng 1,2 lần so với cùng kỳ năm trước, tranh thủ thời tiết thuận lợi trong tháng đẩy nhanh công tác trồng rừng theo dự án nhằm đảm bảo được tiến độ theo yêu cầu, trồng rừng trên diện tích rừng chưa đủ điều kiện trồng trong năm một số loại cây trồng chủ yếu (tếch, mắc ca, giang và thông) chủ yếu tại các huyện Sông Mã, Mộc Châu và Vân Hồ.

Tháng 10 năm 2024, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 502 m³, sản lượng củi khai thác ước tính đạt 70.603 ste. Tính chung 10 tháng năm 2024 sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 14.497 m³, bằng 65,09% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác 748.558 ste, tăng 0,45%.

Do làm tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng nên trong tháng 10 trên địa bàn tỉnh không để xảy ra các vụ vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy, gây cháy rừng.

Trong tháng 10 năm 2024, lực lượng Kiểm lâm đã kiểm tra, phát hiện và lập hồ sơ xử lý 23 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, cụ thể: Phá rừng trái pháp luật: 13 vụ, diện tích thiệt hại 2,747 ha rừng và diện tích rừng có cây gỗ tái sinh chưa có trữ lượng; khai thác rừng trái pháp luật 04 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật 01 vụ; vi phạm khác 04 vụ. Lý kể 10 tháng toàn tỉnh xảy ra 315 vụ vi phạm lâm luật, giảm 20,05% so với cùng kỳ năm trước.

3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản tháng 10 năm 2024 về cơ bản ổn định, diện tích nuôi trồng chủ yếu là nuôi quảng canh, việc đầu tư thâm canh còn hạn chế. Với diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện rất lớn, cùng hệ thống sông, hồ nhân tạo khác tạo nhiều lợi thế phát triển nuôi trồng thủy sản.

Tổng sản lượng thủy sản thu hoạch tháng 10 năm 2024 ước đạt 1.003 tấn, trong đó: Sản lượng khai thác tháng 10 ước đạt 125 tấn, tăng 5,04%, sản lượng nuôi trồng ước đạt 878 tấn, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 8.101 tấn, giảm 0,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng nuôi trồng ước đạt 6.934 tấn, giảm 1,77%, sản lượng khai thác 1.167 tấn, tăng 5,52%. Chia ra, sản lượng cá 7.669 tấn, tôm 217 tấn, thủy sản khác 215 tấn. Sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm do ảnh hưởng của bão, lũ quét, sạt lở đất xảy ra trong quý III năm 2024.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 10 năm 2024 chỉ số sản xuất công nghiệp (chỉ số IIP) ước tính giảm 20,62% so với tháng trước, tăng 62,71% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 10 tháng năm 2024 chỉ số IIP tăng 30,62% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do cùng kỳ năm trước thời tiết ít mưa, tình trạng khô hạn kéo dài, những tháng gần đây khu vực Tây Bắc Bộ có mưa nhiều trên diện rộng, lượng mưa lớn, lưu lượng nước về các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh tăng cao, các nhà máy thủy điện được huy động tăng công suất hoạt động nên sản lượng điện sản xuất 10 tháng ước tăng 39,55% so với cùng kỳ năm trước, kéo chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng cao.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số IIP tháng 10 ước tính tăng 62,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 95,62% do cùng kỳ năm trước mưa ít, khô hạn, lưu lượng nước về các hồ thủy điện thấp; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 39,7% do nhu cầu tiêu thụ đá xây dựng giảm, mặt khác doanh nghiệp khai thác đá lớn là Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Kim Thành tạm dừng sản xuất do hết hạn giấy phép khai thác; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,51% do sản phẩm tinh bột sắn vào vụ muộn hơn năm trước, sản lượng áo sơ mi cho người lớn và sản phẩm in của một số công ty sản xuất giảm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 6,98% do nhu cầu sử dụng nước uống được giảm.

Chỉ số IIP 10 tháng ước tính tăng 30,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong

đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 14,76%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,19%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 39,55% do cùng kỳ năm trước thời tiết khô hạn kéo dài, năm nay thời tiết mưa nhiều, lưu lượng nước tại các hồ thủy điện tăng cao so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng điện sản xuất tăng; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,95%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	162,71	130,62
Khai khoáng	60,30	85,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,49	102,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	195,62	139,55
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	93,02	101,95

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 10 năm 2024, có 11 sản phẩm công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước có 07 sản phẩm có chỉ số sản xuất tăng, bao gồm: sữa tươi tiệt trùng tăng 5,44%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 4,15%; chè xanh tăng 71,52% do sản lượng chè xanh năm nay tăng cao hơn; nước tinh khiết tăng 3,44%; điện sản xuất tăng 96,84%; điện thương phẩm tăng 0,8%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 3,66%. Có 09 sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm gồm: đá xây dựng giảm 39,7%; tinh bột sắn, dong riềng giảm 60,44% do đầu năm hạn hán, người dân trồng sắn muộn nên sắn vào vụ muộn hơn; cà phê rang nguyên hạt giảm 2,44% do cà phê chín muộn hơn năm ngoái và năng suất cà phê giảm do ảnh hưởng của thời tiết nên sản lượng thu hoạch giảm; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 48,0% do sản lượng áo sơ mi đặt hàng giảm; sản phẩm in khác giảm 27,95% do sản lượng sản phẩm in đặt hàng giảm; các hợp chất từ cao su tự nhiên giảm 9,34%; xi măng Portland đen giảm 19,15% do thời tiết mưa nhiều khiến nhu cầu tiêu thụ giảm; nước uống được giảm 11,4%. Sản phẩm đường RS; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường ngừng sản xuất do hết vụ.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 10 tháng, có 12 sản phẩm chủ yếu có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sữa tươi tiệt trùng tăng 4,11%; tinh bột sắn tăng 4,79%; đường RS tăng 11,24%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 9,65%; chè xanh tăng 30,0%; nước tinh khiết tăng 8,51%; điện sản xuất tăng 39,86%; điện thương phẩm tăng 5,71%. Có 05(06) sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm gồm: Đá xây dựng giảm 14,76%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 57,73%; các sản phẩm in khác giảm 6,76%; các hợp chất từ cao su tự nhiên giảm 27,08%; xi măng Portland đen giảm 17,83%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 tăng 0,49% so với tháng trước, giảm 2,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,2% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,12%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,19%. Tính theo ngành công nghiệp: chỉ số sử dụng lao động ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,12% so với tháng trước; ngành khai khoáng tăng 0,57%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,64%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,45%.

Tính chung 10 tháng, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp giảm 3,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 5,23%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,35%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 50,11%. Tính theo ngành công nghiệp: chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 36,3% (Công ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc); ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,82%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,65%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,27%.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến 15/10/2024 dự kiến là 3.705 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 75.484,2 tỷ đồng.

Từ ngày 16/9/2024 đến ngày 15/10/2024 toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 192 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 40,1% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 192 hồ sơ, bằng 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý; thành lập mới 51 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 21,42% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký là 224 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động trước hạn 06 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 20% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 20 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 42,8% so với cùng kỳ; giải thể 10 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (05 doanh nghiệp, 05 đơn vị trực thuộc), bằng so với cùng kỳ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Trong tháng, tỉnh đã tập trung tháo gỡ vướng mắc về “điểm nghẽn” trong thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục tập trung cao độ thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm 2024, nhất là các dự án quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội bền vững. Ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2024 tăng 3,65% so với tháng trước do thời tiết ít mưa, các chủ đầu tư và các đơn vị thi công tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án. Tính chung 10 tháng năm 2024 vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước bằng 70,80% so với cùng kỳ năm trước.

Dự tính vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước tháng 10 đạt 314,5 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện 261,5 tỷ đồng chiếm 83,15%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện 53,0 tỷ đồng chiếm 16,85%. So với kế hoạch năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 bằng 7,59% trong đó: Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh bằng 7,62%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện bằng 7,44%. So với cùng kỳ năm trước tổng vốn đầu tư từ nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 giảm 35,85% do kế hoạch vốn năm 2024 thấp hơn so với năm trước. So với tháng trước ước thực hiện tháng 10 tăng 3,65%.

Tính chung 10 tháng tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 2.828,35 tỷ đồng bằng 68,28% kế hoạch năm và bằng 70,80% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 2.348,84 tỷ đồng, bằng 68,08% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 479,51 tỷ đồng, bằng 88,04%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2024

	Ước thực hiện tháng 10 năm 2024 (tỷ đồng)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2024 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2024
	314,50	2.828,35	64,15	70,80
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	261,50	2.348,84	60,33	68,08
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	53,00	479,51	93,29	88,04
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tháng 10 năm 2024, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tương đối ổn định, sức mua tiêu dùng trên thị trường tăng, công tác tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến thương mại, du lịch, hỗ trợ sản xuất, kích cầu tiêu dùng, kinh doanh và phát triển thương mại dịch vụ trong thời gian vừa qua luôn được UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương thực hiện với nhiều hoạt động được tổ chức trong tháng như: Tuần lễ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chào mừng kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện Bắc Yên và 60 năm ngày thành lập huyện Bắc Yên (1964-2024); Giải chạy Sơn La Marathon Elite Hill năm 2024 ... đã góp phần đã tác động làm tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động dịch vụ, vận tải kho bãi tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh bán lẻ hàng hóa tháng 10 ước đạt 2.982,5 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 43,49%; xăng dầu các loại chiếm 11,45%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,96%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 10,18%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,85%; các ngành còn lại chiếm 17,07%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 tăng 16,37%, trong đó các nhóm ngành hàng có doanh thu tăng mạnh như: dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 26,21%; hàng hoá khác tăng 24,55%; hàng may mặc tăng 20,92%; lương thực, thực phẩm tăng 20,12%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 5,78% đến 18,79%.

Tính chung 10 tháng năm 2024, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 29.859 tỷ đồng, tăng 14,40% so với cùng kỳ, trong đó các nhóm ngành hàng có doanh thu tăng mạnh như: lương thực, thực phẩm tăng 17,91%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 17,28%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 15,98%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 7,18% đến 13,55%.

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 10 năm 2024 ước tính đạt 854,3 tỷ đồng, tăng 7,21% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 397,1 tỷ đồng, tăng 8,04% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,4 tỷ đồng, tăng 8,10%; dịch vụ khác ước đạt 454,7 tỷ đồng, tăng 6,49%. Hoạt động dịch vụ tăng so với cùng kỳ do trong tháng nhiều hoạt động được tổ chức như: Tuần lễ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chào mừng kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện Bắc Yên và 60 năm ngày thành lập huyện Bắc Yên (1964-2024); Giải chạy Sơn La Marathon Elite Hill năm 2024. Lũy kế 10 tháng năm 2024 doanh thu hoạt động dịch vụ ước tính đạt 8.345 tỷ đồng, tăng 9,91% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch

vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 3.887 tỷ đồng, tăng 16,0%; dịch vụ lữ hành ước đạt 24,1 tỷ đồng, tăng 17,91%; dịch vụ khác ước đạt 4.433,8 tỷ đồng, tăng 5,04%.

3. Vận tải

Trong tháng, nhiều hoạt động tổ chức nhằm xúc tiến thương mại, kích cầu du lịch được tổ chức, nhu cầu đi lại của người dân tăng. Các công trình xây dựng đang đẩy nhanh tiến độ nên nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng tăng, sức mua tiêu dùng trên thị trường tăng...nên khối lượng hàng hóa vận chuyển, luân chuyển trong tháng tăng so với tháng trước cũng như so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng 10 năm 2024 ước đạt 300,1 tỷ đồng tăng 0,90% so với tháng trước và tăng 11,46% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng 10 đạt 380,79 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 39.606,99 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển giảm 1,58%; số lượt hành khách luân chuyển giảm 1,81%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 8,07%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 8,01% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 7,86%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 8,01%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 41,8 tỷ đồng, giảm 1,77% so với tháng trước và tăng 8,59% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó vận tải đường bộ tăng 8,53%*). Tính chung 10 tháng năm 2024 số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 4.331,09 nghìn lượt hành khách, tăng 13,16% so với cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 452.260,77 nghìn Hk.Km, tăng 13,66%; doanh thu vận tải hành khách ước tính 450,3 tỷ đồng, tăng 14,74% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 437,6 tỷ đồng, tăng 14,92%*).

b. Vận tải hàng hóa

Tháng 10, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tính đạt 671,36 nghìn tấn, tăng 1,18% so với tháng trước và tăng 10,71% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 77.896,92 nghìn Tấn.Km tăng 1,06% so với tháng trước và tăng 10,20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 663,64 nghìn tấn, tăng 1,15% so với tháng trước và tăng 10,77% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 77.626,60 nghìn Tấn.Km tăng 1,06% so với tháng trước và tăng 10,22% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 250 tỷ đồng, tăng 1,38% so với tháng trước và tăng 11,76% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó vận tải đường bộ tăng 11,79%*). Tính chung 10 tháng năm 2024 khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tính đạt 6.427,43 nghìn tấn, tăng 11,57% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 794.661,02 nghìn Tấn.Km, tăng 11,19%; doanh thu vận tải hàng hoá ước tính 2.492,8 tỷ đồng, tăng 10,64% (*trong đó doanh thu vận tải đường bộ tăng 10,65%*).

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng 10 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,4 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 0,45% (trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 8,2 tỷ đồng, tăng 0,35%). So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 17,60%.

Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa 10 tháng năm 2024 ước đạt 79,7 tỷ đồng, tăng 8,31% so với cùng kỳ năm trước (trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải 78,3 tỷ đồng, tăng 8,21% so với cùng kỳ năm trước)

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 10/2024 có xu hướng tăng nhẹ. Ấn Độ đã chính thức hủy bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo, nhưng điều này không gây ảnh hưởng lớn đến giá gạo Việt Nam cho đến cuối năm 2024, giá lương thực tiếp tục tăng, giá thực phẩm có xu hướng giảm do nguồn cung lớn và nhu cầu tiêu thụ chưa cao. Giá nước sinh hoạt trong tháng giảm do sản lượng tiêu thụ giảm. Giá điện sinh hoạt tiếp tục giảm do nhu cầu sử dụng giảm khi thời tiết mát mẻ. Giá xăng tăng nhẹ theo quyết định của liên Bộ Công thương-Tài chính điều chỉnh giá trong tháng. Giá vàng trong nước tăng, đặc biệt là vàng nhẫn do ảnh hưởng giá vàng thế giới, nhu cầu mua sắm mùa cưới và khả năng để tích lũy của vàng nhẫn. Tính chung chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Sơn La tháng 10 năm 2024 tăng 0,02% so với tháng trước, tăng 5,15% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2024, CPI tăng 4,01% so với cùng kỳ năm trước.

*** So với tháng trước**, CPI tháng 10/2024 tăng 0,02% (khu vực thành thị giảm 0,09%; khu vực nông thôn tăng 0,07%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng) có 05 nhóm hàng hóa tăng giá, 02 nhóm hàng giảm giá; 04 nhóm hàng hóa không thay đổi giá, cụ thể:

- *Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:* Năm nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số giá tăng từ 0,02-0,26%. Nhóm có chỉ số giá tăng cao nhất là may mặc, mũ nón, giày dép 0,26% do thời tiết chuyển lạnh nhu cầu mua quần áo, mũ, tất giữ ấm tăng.

- *Hai nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm gồm:* Nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 0,55% do điều chỉnh giá xăng dầu theo Quyết định của Liên bộ Công thương - Tài chính và Nghị định 109/2024/NĐ-CP về việc giảm mức thu lệ phí trước bạ 50% đối với ô tô sản xuất và lắp ráp trong nước áp dụng từ ngày 1/9/2024 đến hết 30/11/2024. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD giảm 0,13% do ảnh hưởng giảm từ giá điện, giá nước sinh hoạt.

- *Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:* Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục.

*** So với cùng kỳ năm trước**, CPI tháng 10 tăng 5,15%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 09 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng ổn định

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng 2024 tăng 4,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng chính, có 09 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng so với cùng kỳ lần lượt là: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất 10,09%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,30%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,81%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,95%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,10%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 3,24%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,43%; nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,47%; nhóm giao thông tăng 0,34%. Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 7,81%. Nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

***) Một số nguyên nhân chủ yếu làm tăng CPI**

(i) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 10,09% chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống, chi phí vận chuyển tăng. Tuy nhiên, nhóm đồ uống và thuốc lá đang có xu hướng chuyển dịch bên trong nội bộ ngành từ nhóm đồ uống có cồn sang nhóm đồ uống không chứa cồn do nhu cầu bảo vệ sức khỏe và chính sách siết chặt quản lý rượu bia.

(ii) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,81% một phần do giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu khi nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh tại nhiều quốc gia trên thế giới. Giá lợn hơi tăng khi nguồn cung ra thị trường thiếu, mặc dù tổng đàn lợn đã tăng để đáp ứng nhu cầu thị trường tuy nhiên những đàn mới bổ sung chưa đủ thời gian để xuất chuồng.

(iii) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,30% do thực hiện thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hàng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

(iv) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,95% do giá một số dịch vụ được điều chỉnh tăng khi mức lương cơ sở và chính sách thay đổi, cùng với nhu cầu mua sắm trang sức làm quà, tích lũy tài sản bằng vàng khi giá vàng tăng cao từ cuối năm 2023.

***) Một số nguyên nhân chủ yếu làm giảm CPI**

Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 7,81%. Mặc dù các cấp học nghề, cao đẳng, đại học từ tháng 9/2024 tăng mức học phí, tuy nhiên các cấp mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông vẫn đang áp dụng mức học phí cũ theo Công văn số 589/UBND-KGVX ngày 28/2/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ.

***) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 10 năm 2024 tăng 4,79% so với tháng trước ảnh hưởng chung từ giá vàng thế giới và tăng 21,96% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 8.487.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 tăng 0,60% so với tháng trước và tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.503.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 10 tháng tăng 19,65% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 10 tháng tăng 5,07% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Thu ngân sách địa phương tháng 10/2024 ước đạt 1.400 tỷ đồng, bằng 4,8% dự toán, lũy kế thu 10 tháng năm 2024 ước đạt 18.866 tỷ đồng, bằng 103% dự toán; trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 10 đạt 420 tỷ đồng, bằng 10,2% dự toán Trung ương giao, bằng 9,43% dự toán HĐND tỉnh giao, lũy kế thu ngân sách trên địa bàn 10 tháng năm 2024 ước đạt 3.170 tỷ đồng, bằng 77,35% dự toán Trung ương giao; bằng 71,23% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi ngân sách tháng 10 năm 2024 ước đạt 1.250 tỷ đồng, bằng 6,94% dự toán, lũy kế chi ngân sách 10 tháng ước đạt 11.507 tỷ đồng, bằng 63,90% dự toán. Đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Trong tháng, các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng, đảm bảo an toàn tài chính hoạt động của tổ chức tín dụng.

Tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 10 năm 2024 ước thực hiện 9.000 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 10.000 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt giảm 15,05%, tổng chi tiền mặt giảm 9,38%. Tính chung 10 tháng năm 2024 tổng thu tiền mặt ước thực hiện 95.756,5 tỷ đồng, giảm 12,34%; tổng chi tiền mặt ước thực hiện 85.350,7 tỷ đồng, giảm 12,10% so với cùng kỳ năm trước.

Dư nợ tín dụng ước đạt 45.600 tỷ đồng, tăng 3,34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 20.300 tỷ đồng, tăng 2,54%; dư nợ trung dài hạn đạt 25.300 tỷ đồng, tăng 3,98%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 30/9/2024 là 6.520 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 780 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 10/2024 đạt 36.180 tỷ đồng, tăng 14,13% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 26.880 tỷ đồng, tăng 9,95%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 9.280 tỷ đồng, tăng 28,15%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

* *Chương trình việc làm*: Trong tháng 10/2024, Chương trình việc làm đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho 2.532 lao động. Lũy kế 10 tháng, toàn tỉnh đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho 20.479 người (đạt 103,4% so với kế hoạch). Trong đó: Kết nối thành công cho 29 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Lũy kế 10 tháng là 219 lao động, đạt 109,5% kế hoạch. Lao động mới đi làm việc ngoại tỉnh trong tháng là 2.407 người. Lũy kế đến thời điểm báo cáo là 90.112 người.

Phối hợp triển khai thực hiện các nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm trong tháng hỗ trợ cho 96 lao động với số tiền 6.458 triệu đồng. Lũy kế 10 tháng là 2.295 dự án vay vốn, tạo việc làm cho 2.295 lao động với số tiền 152.323 triệu đồng.

* *Công tác giảm nghèo*: Triển khai thực hiện Tiểu dự án 2 - Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024.

* *Tiến độ triển khai thực hiện Chương trình MTQG*: Tổng số kinh phí đã thực hiện giải ngân đến ngày 05/9/2024 là 73.254 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 11,9% trên tổng số kinh phí thực hiện Chương trình năm 2024 (*Vốn đầu tư giải ngân được: 57.875 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 32,9%; Vốn sự nghiệp giải ngân được: 15.378 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 3,5%*).

* *Công tác hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh*: Từ đầu năm 2024 đến ngày 10/9/2024, toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ cho 935 nhà hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở, với tổng số kinh phí: 37.068 triệu đồng (*trong đó 29.948 triệu đồng từ nguồn xã hội hoá; 7.120 triệu đồng từ nguồn NSNN*). Lũy kế giai đoạn 2020-2025 tính đến thời điểm báo cáo, thực hiện các Chương trình, Đề án hỗ trợ nhà ở, toàn tỉnh đã hỗ trợ được tổng số 8.657 hộ với số kinh phí: 404.912 triệu đồng (*trong đó 354.691 từ nguồn xã hội hoá, 50.221 từ nguồn NSNN*).

* *Về chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH)*: Trong tháng 10, đã mở rộng và khai thác mới 12 đơn vị với 91 lao động tham gia BHXH, lũy kế mở rộng 79 đơn vị với 332 lao động tham gia. Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc toàn tỉnh là 3.445 đơn vị. Đến thời điểm báo cáo tổng số người tham gia BHXH là 179.620 người đạt 23,5% lực lượng lao động trong độ tuổi (*trong đó BHXH bắt buộc đạt 76,3%; BHXH tự nguyện đạt 6,2%*); Số người tham gia BH thất nghiệp 121.136 người, đạt 15,9 % LLLĐ trong độ tuổi; Số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng cho 32.822 người, đạt 27,8%.

* *Giải quyết chính sách Bảo hiểm thất nghiệp*: Thực hiện giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động kịp thời, đúng quy định, trong tháng đã tiếp nhận và ban hành 294 Quyết định về chính sách Bảo hiểm thất nghiệp (*giảm 41 Quyết định so với tháng 9/2024*).

* *Thực hiện chính sách Người có công*: Chủ động tham mưu, triển khai thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công và thân nhân của người có công

đảm bảo đầy đủ, kịp thời. Trong tháng giải quyết 90 hồ sơ với số tiền giải quyết trợ cấp trên 1,5 tỷ đồng.

** Công tác phòng, chống ma túy:* Số người nghiện đầu kỳ 1.779 người; Số người nghiện vào 92 người; Số người nghiện ra 120 người; Người nghiện quay lại 05 người. Hiện tại Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh đang quản lý, giáo dục, chữa trị, cai nghiện cho 1.776 người nghiện ma túy.

** Công tác giáo dục nghề nghiệp:* Trong tháng đã tuyển sinh, đào tạo cho 1.303 lao động, lũy kế đến thời điểm báo cáo 15.846/19.500, đạt 81,3% chỉ tiêu (*trong đó: Cao đẳng 583 người; Trung cấp 1.441 người; Sơ cấp 2.480 người; thường xuyên dưới 3 tháng 512 người; tập huấn chuyển giao công nghệ 4.457 người; lao động đi làm mới 6.373 người*). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,35%.

Trong tháng 9/2024, Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 2.777 lượt khách hàng với tổng số tiền 172.749,0 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay 26.871 lượt khách hàng với tổng số tiền 1.426.914,56 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Ban hành các văn bản chỉ đạo, quản lý và thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước, thực hiện công tác chuyên môn dạy và học theo quy định. Tổ chức thành công Hội nghị triển khai Chỉ thị số 37/CT-TTg và thống nhất giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục THPT, chất lượng thi tốt nghiệp THPT năm học 2024-2025. Tham dự vòng chung kết cuộc thi STEAM xanh dành cho học sinh nữ do Bộ GDĐT tổ chức tại TP Hồ Chí Minh (có 03 học sinh vào vòng chung kết). Tổ chức tập huấn phương pháp tổ chức hoạt động thể thao trường học và hướng dẫn tổ chức tập luyện các môn thể thao của đồng bào dân tộc thiểu số (thời gian: Từ 04-05/10 với cấp THPT và từ 06-07/10 với cấp THCS tại trường THPT Mộc Ly). Dự Hội nghị Tập huấn Giám đốc các trung tâm GDTX do Bộ tổ chức; Tham gia Ban Giám khảo Hội thi do Hội Khuyến học tổ chức.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Trong tháng toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch mới. Ổ dịch sốt xuất huyết tại huyện Mai Sơn vẫn đang tiếp diễn, số ca mắc trong tháng 137 ca, lũy kế mắc từ đầu vụ dịch đến 12/10/2024 là 451 ca, lũy tích khỏi là 436 ca, đang điều trị 15 ca. - So sánh một số bệnh truyền nhiễm với cùng kỳ năm 2023.

Một số bệnh tăng so với cùng kỳ năm trước: Bệnh Sởi mắc 08 ca (*tăng 1,6 lần*), Tay - chân - miệng mắc 05 ca (*tăng 2,5 lần*), Viêm não Nhật Bản B mắc 01 ca (*tăng 01 lần*), Cúm mùa mắc 906 ca (*tăng 1,24 lần*), Ly trực trùng mắc 36 ca (*tăng 1,26 lần*),... Một số bệnh xu hướng giảm như: Bệnh Sốt xuất huyết mắc 139 ca (*giảm 0,8 lần*), Viêm gan vi rút B mắc 02 ca (*giảm 0,2 lần*), Viêm não vi rút khác mắc 01 ca (*giảm 0,2 lần*)...

* *Công tác phòng, chống HIV/AIDS*: Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 07 người (*giảm 05 người so với cùng kỳ năm 2023*), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.654 người (*trong đó còn sống 4.921 người*); số tử vong 07 người, số người tử vong lũy tích là 4.422 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi 304 người. Tính đến 30/9/2024, tổng số đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 1.044 bệnh nhân. Trong tháng số bệnh nhân vào là 23 bệnh nhân; bệnh nhân ngừng điều trị 24 bệnh nhân. Lũy kế bệnh nhân điều trị 4.171 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP là 670 người. Lũy tích điều trị PreP là 755 lượt người.

* *Hoạt động khám chữa bệnh*: Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 123.122 lượt; bệnh nhân điều trị nội trú là 17.996 người; bệnh nhân điều trị ngoại trú 64.399 người; bệnh nhân chuyển tuyến 7.957 lượt (*chuyển về Trung ương 415 lượt, chuyển tuyến tỉnh 1.377 lượt, chuyển tuyến huyện 6.114 lượt*).

* *Tình hình ngộ độc thực phẩm*: Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội triển khai công tác truyền thông bảo đảm chất lượng an toàn thực phẩm, nhân bản và phân bổ sản phẩm truyền thông trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong tháng không phát sinh vụ ngộ độc thực phẩm nào, có 61 ca mắc rải rác. Không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 10/2024, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tập trung chỉ đạo tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, của tỉnh như: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10; Ngày Quốc tế Người cao tuổi 1/10. Phối hợp tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Kết luận số 94-KL/TU ngày 23/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.. đảm bảo ANTT, ATGT, PCCC-CHCN...và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong 10 tháng đầu năm 2024.

* *Thể thao thành tích cao*: Duy trì công tác huấn luyện đào tạo 37 vận động viên đội tuyển tỉnh, 115 vận động viên đội trẻ, 47 vận động viên năng khiếu. Tham dự Giải Vô địch Boxing quốc gia; Giải Muay Vô địch quốc gia; Giải Quần vợt Vô địch quốc gia; Giải Taekwondo Vô địch các Câu lạc bộ; Giải chạy Báo Hà Nội mới. Đạt 03HCV, 03HCB, 15HCD. 08 VĐV Kien tướng, 11 VĐV cấp I.

* *Thể thao quần chúng*: Duy trì các hoạt động phong trào TDTT quần chúng từ tỉnh đến cơ sở, các đơn vị. Tham dự giải Bóng chuyền hơi trung cao tuổi toàn quốc và Giải Vô địch bắn nỏ quốc gia. Tổ chức thành công Giải Bóng đá nam Thanh niên 7 người và Giải Bóng chuyền hơi trung cao tuổi tỉnh Sơn La năm 2024; Lớp bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc có nguy cơ mai một (môn thể thao Tu lu và bắn nỏ của người H'Mông) tại huyện Bắc Yên.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội

+ *Tội phạm về trật tự xã hội*: Xảy ra 27 vụ (*giảm 02 vụ*), hậu quả 05 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 14,35 tỷ đồng, đã khám phá 19/27 vụ

(=70,37%), 22 đối tượng; thu giữ, thu hồi tài sản khoảng 9,5 triệu đồng. Khởi tố mới 38 vụ, 35 bị can, xử lý hành chính 11 đối tượng, bằng 39,2 triệu đồng (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm về TTXH*: Phát hiện, xử lý hành chính 11 vụ, 21 đối tượng (*tăng 06 vụ, giảm 15 đối tượng*), phạt tiền 87,05 triệu đồng.

+ *Phạm tội về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng và chức vụ*: Phát hiện 03 vụ, 06 đối tượng (*tăng 01 vụ, 01 đối tượng*), khởi tố 03 vụ, 06 bị can. Cụ thể: Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 01 bị can; Tham ô tài sản: phát hiện, khởi tố 02 vụ, 02 bị can; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản: phát hiện, khởi tố 02 bị can (*thuộc vụ đã báo cáo kỳ trước*); Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ: phát hiện, khởi tố 01 bị can (*thuộc vụ đã báo cáo kỳ trước*).

+ *Vi phạm về lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế*: Phát hiện, xử lý hành chính 44 vụ, 44 đối tượng (*giảm 03 vụ, 03 đối tượng*), phạt tiền 104,9 triệu đồng.

+ *Tội phạm sử dụng công nghệ cao*: Phát hiện 12 vụ, 17 đối tượng (*tăng 09 vụ, 15 đối tượng*), khởi tố 12 vụ, 10 bị can, xử lý hành chính 07 đối tượng, cụ thể: Tổ chức đánh bạc và đánh bạc qua mạng: phát hiện 03 vụ, 13 đối tượng, khởi tố 03 vụ, 10 bị can, xử lý hành chính 07 đối tượng; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: phát hiện, khởi tố 08 vụ, 04 bị can (*04 vụ chưa khởi tố bị can, đang tiếp tục điều tra*); Sử dụng mạng viễn thông, thiết bị điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản: phát hiện, khởi tố 01 vụ (*chưa khởi tố bị can, đang tiếp tục điều tra*).

+ *Vi phạm sử dụng công nghệ cao*: Phát hiện, xử lý hành chính 06 vụ, 06 đối tượng (*tăng 01 vụ, 01 đối tượng*), phạt tiền 54,5 triệu đồng: đăng tải thông tin chưa được xác thực, kiểm chứng, gây ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức, cá nhân trên MXH: 01 vụ, 01 đối tượng, bằng 07 triệu đồng; vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thương mại điện tử: 05 vụ, 05 đối tượng, bằng 47,5 triệu đồng.

+ *Phạm tội về ma túy*: Phát hiện 93 vụ, 118 đối tượng (*tăng 08 vụ, 04 đối tượng*). Vật chứng thu giữ: 1,96kg êrôin; 23.057 viên ma túy tổng hợp; 0,91kg ma túy đá, 01 ô tô, 12 xe máy, 11 điện thoại di động, 1,5 triệu đồng và một số vật chứng liên quan. Khởi tố 81 vụ, 96 bị can, xử lý hành chính 02 đối tượng, bằng 05 triệu đồng (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm lĩnh vực phòng chống và kiểm soát ma túy*: Phát hiện, xử lý hành chính 39 vụ, 40 đối tượng (*tăng 15 vụ, 12 đối tượng*), phạt tiền 26 triệu đồng.

+ *Tình hình khác*: Xảy ra 04 vụ (*tăng 03 vụ*), hậu quả 04 người chết, 02 người bị thương, cụ thể: Tự tử 01 vụ, 01 người chết; tai nạn rủi ro xảy ra 03 vụ, 03 người chết, 02 người bị thương.

6. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 10 vụ, làm chết 09 người, bị thương 04 người (*tăng 03 vụ, 07 người chết, giảm 02 người bị thương*). Cụ thể: Ít nghiêm trọng: 02 vụ, 03

người bị thương; nghiêm trọng: 07 vụ, 07 người chết, 01 người thương; rất nghiêm trọng: 01 vụ, 02 người chết.

7. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng báo cáo trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 01 vụ thiệt hại thiên tai do mưa lớn cục bộ gây thiệt hại về nhà ở, lúa, cây trồng và cuốn trôi gia súc, gia cầm trên địa bàn toàn tỉnh. Cụ thể: Thiệt hại về vật chất: 36 nhà ở (*thiệt hại từ 30%-50%*); thiệt hại 21,42 ha lúa; 7,2 ha rau các loại; 0,4 ha cây ăn quả; bị chết, cuốn trôi 01 con gia súc, 200 con gia cầm; thiệt hại 7,19 ha nuôi cá truyền thống; ... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 3.187,4 triệu đồng.

- Lũy kế sơ bộ đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn tỉnh xảy ra 31 vụ rét đậm, rét hại, mưa đá, mưa lớn, giông lốc, sạt lở, hạn hán, nắng nóng. Các vụ thiên tai đã gây thiệt hại cả về người và vật chất, cụ thể như sau: Thiệt hại về người: 29 người (*15 người chết, 01 người mất tích, 13 người bị thương*). Thiệt hại về vật chất: 1.928 nhà thiệt hại từ 30% trở lên (trong đó: 785 nhà thiệt hại hoàn toàn trên 70%), 864 nhà ở chưa xác định phần trăm thiệt hại (751 nhà bị ngập nước từ 1-3m, 113 nhà bị ngập nước trên 3m); thiệt hại 736 con gia súc, 14.303 con gia cầm; thiệt hại 4.864,76 ha lúa; 33,18 ha mạ; 2.101,86 ha rau màu, hoa màu; 1.768 ha cây trồng hàng năm; 866,98 ha cây trồng lâu năm; 4.368,87 ha cây ăn quả tập trung; 0,9 ha rừng hiện có; 01 ha cây giống bị hư hỏng; 385,21 ha ao cá truyền thống bị thiệt hại; 715 cột điện bị đổ, gãy, nghiêng; 216 công trình thủy lợi và 24 công trình nước sạch bị thiệt hại; 23 cầu bị hư hỏng, 671 điểm ách tắc, sạt lở (Quốc lộ: 181 điểm; tỉnh lộ: 490 điểm); đất, đá sạt, sa bồi 851.748,63m³; ... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 903.639 triệu đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng không xảy ra vụ việc cháy, nổ. Không phát hiện, xử lý vụ, việc nào phạm tội về môi trường. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 53 vụ, 53 đối tượng (*bằng kỳ trước*), phạt tiền 98,3 triệu đồng.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 10 và 10 tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Ngô Thị Thu

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13195	13072	99,07
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	35520	33886	95,40
Các loại cây khác			
Ngô	74931	73783	98,47
Khoai lang	260	270	103,85
Sắn/Khoai mì	42990	44263	102,96
Mía	9815	10136	103,27
Đậu tương	373	366	98,12
Lạc	1182	1093	92,47
Dong riềng	2037	2053	100,79
Rau các loại	11631	11769	101,19
Đậu/đỗ các loại	753	820	108,90
Ngô sinh khối vụ mùa	1546	1600	103,49

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 10 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	71528	72034	100,71
Xoài	19847	19571	98,61
Chuối	6109	6243	102,19
Thanh long	255	329	129,02
Bơ	1149	1101	95,82
Chanh leo	559	475	84,97
Cam	1902	1896	99,68
Bưởi	2419	2384	98,55
Mận	12631	12779	101,17
Nhãn	19789	19839	100,25
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến	32120	33740	105,04
Cao su	5388	5222	96,92
Cà phê	20924	22651	108,25
Chè	5808	5867	101,02
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	77493	73412	94,73
Chuối	50378	51381	101,99
Thanh long	1259	1536	122,00
Bơ	5930	6347	107,03
Chanh leo	4433	3229	72,84
Cam	2798	2752	98,36
Bưởi	5038	5477	108,71
Mận	96523	85929	89,02
Nhãn	138108	66516	48,16
Cao su	2638,93	2394,99	90,76
Cà phê	12445	8300	66,69
Chè	50639	53527	105,70

3. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 10 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	112238	111036	98,93
Số lượng bò (Con)	390591	398258	101,96
Bò sữa	27122	27695	102,11
Số lượng lợn (Con)	562347	576483	102,51
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	7997	8251	103,18
Gà	6730	7025	104,38
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt lợn	46186	49367	106,89
Thịt trâu	4458	4522	101,44
Thịt bò	5582	5788	103,69
Thịt gia cầm	13081	13837	105,78
Gà	10646	11266	105,82
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	79865	83478	104,52
Sữa (Tấn)	75733	78638	103,84

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 10 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	2016,8	1309,3	64,92
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	220,0	235,0	106,82
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	22273,0	14497,0	65,09
Sản lượng củi khai thác (Ster)	745214,0	748558,0	100,45
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	394	315	79,95
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	2206,0	2970,7	134,66
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	83	47	-
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	204,0	127,4	-
Số vụ phá rừng (Vụ)	215	188	87,44
Diện tích rừng bị phá (Ha)	37,3	35,5	95,17

5. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 10 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	3.000	3.011	100,36
Trong đó: Nuôi cá	2.992	3.003	100,36
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	7.037	7.100	100,90
Thể tích lồng bè (m ³)	651.111	660.337	101,42
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	8.165,3	8.101,0	99,21
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	7.059,3	6.934,0	98,23
Cá	6.956,0	6.833,0	98,23
Tôm	2,3	1,0	43,48
Thủy sản khác	101,0	100,0	99,01
Sản lượng thủy sản khai thác	1.106,0	1.167,0	105,52
Cá	796,0	836,0	105,03
Tôm	203,0	216,0	106,40
Thủy sản khác	107,0	115,0	107,48
Sản xuất giống thủy sản (Triệu con)	86,0	92,0	106,98

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2024

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	137,32	79,38	162,71	130,62
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	67,67	104,25	60,30	85,24
Khai khoáng khác	67,67	104,25	60,30	85,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91,50	124,05	97,49	102,19
Sản xuất chế biến thực phẩm	91,07	130,08	94,23	107,34
Sản xuất đồ uống	99,71	98,70	99,92	106,69
Dệt	152,63	79,31	82,44	72,86
Sản xuất trang phục	28,57	108,33	52,00	42,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96,73	114,00	108,41	102,78
In, sao chép bản ghi các loại	173,83	98,39	72,05	93,24
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	48,02	194,91	92,11	83,47
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	85,30	130,49	84,64	82,88
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	149,06	100,85	138,71	114,80
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	148,36	73,26	195,62	139,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	148,36	73,26	195,62	139,55
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	92,62	101,55	93,02	101,95
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	88,21	102,23	88,60	101,90
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	99,47	100,61	100,02	102,02

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2024

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	65511,3	68293,1	730078,2	60,30	85,24
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4347,0	4650,0	42873,0	105,44	104,11
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1008,6	1050,0	9864,9	104,15	103,19
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	4800,0	47760,0	39,56	104,79
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	59999,0	-	111,24
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	23057,0	-	109,65
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	320,0	600,0	3151,0	97,56	100,35
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1479,0	1500,7	9485,3	171,52	130,00
Bia hơi	1000 lít	6,2	6,0	68,5	75,00	94,48
Nước tinh khiết	1000 lít	446,8	441,9	3985,8	103,44	108,51
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	12,0	13,0	114,6	52,00	42,27
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	208,0	204,6	5865,7	72,05	93,24
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	256,6	520,0	2315,5	90,66	72,92
Xi măng Portland đen	Tấn	29968,0	40000,0	349264,0	80,85	82,17
Điện sản xuất	Triệu KWh	1672,3	1222,9	11876,3	196,84	139,86
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1074,7	879,1	8132,6	243,62	148,68
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	234,4	110,0	1652,2	197,98	130,27
Điện thương phẩm	Triệu KWh	66,7	68,0	696,1	100,80	105,71
Nước uống được	1000 m ³	1050,7	1074,1	11149,1	88,60	101,90
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	9741,0	9900,0	96924,0	103,66	104,70

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2024

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	303431	314500	2828352	68,28	70,80
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	252200	261500	2348841	68,48	68,08
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	91500	93000	805490	60,11	80,69
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	10000	15000	78750	23,30	57,45
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	158200	161000	1503987	82,88	62,33
Vốn nước ngoài (ODA)		5.000,00	28364	49,76	-
Xổ số kiến thiết	2.500,00	2.500,00	11000	16,10	30,91
p Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	51231	53000	479511	67,30	88,04
Vốn cân đối ngân sách huyện	51231	53000	479511	67,30	88,04
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5000	15000	54550	10,50	21,76
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 10 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2973063,0	2982475,4	29859008,8	116,37	114,40
Lương thực, thực phẩm	1293578,6	1296971,8	13073786,2	120,12	117,91
Hàng may mặc	161478,0	162486,7	1558710,2	120,92	111,46
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	302486,1	303547,1	2946508,3	111,41	110,35
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42005,6	42165,7	425253,9	108,25	113,16
Gỗ và vật liệu xây dựng	321303,8	326807,9	3199527,5	106,07	110,54
Ô tô các loại	55081,4	55314,2	583839,7	118,79	115,98
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	203428,1	204391,7	1966311,8	113,25	107,18
Xăng, dầu các loại	345807,2	341628,8	3558826,4	114,40	113,55
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	24146,5	24313,5	261394,9	105,78	112,74
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14841,3	14929,9	141654,7	113,28	111,43
Hàng hóa khác	104860,1	105573,5	1077359,1	124,55	115,56
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	104046,3	104344,7	1065836,1	126,21	117,28

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 10 năm 2024**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	855317,2	854269,3	8345026,4	107,21	109,91
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	384155,9	397125,9	3887028,7	108,04	116,00
Dịch vụ lưu trú	25636,6	26383,0	260875,7	108,18	117,06
Dịch vụ ăn uống	358519,3	370742,9	3626153,0	108,03	115,93
Du lịch lữ hành	2317,8	2416,9	24149,3	108,10	117,91
Dịch vụ khác	468843,5	454726,5	4433848,5	106,49	105,04

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10 năm 2024

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	2019				
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,84	105,15	103,87	100,02	104,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,27	111,31	109,65	100,23	106,81
Lương thực	126,38	117,65	114,02	101,97	112,59
Thực phẩm	127,96	110,97	109,61	99,96	105,90
Ăn uống ngoài gia đình	106,71	101,79	101,79	98,66	101,89
Đồ uống và thuốc lá	121,50	109,88	107,30	100,00	110,09
May mặc, mũ nón và giày dép	111,87	102,06	101,35	100,26	102,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,74	101,83	101,46	99,87	103,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,39	103,71	100,19	100,00	104,10
Thuốc và dịch vụ y tế	114,45	109,24	100,39	100,19	109,30
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,07	111,95	100,00	100,00	111,95
Giao thông	104,48	94,99	97,39	99,45	100,34
Bưu chính viễn thông	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	118,49	109,53	109,53	100,00	92,19
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	109,55	100,00	88,86
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,20	100,71	100,74	100,03	100,47
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,87	105,70	102,77	100,02	105,95
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	218,61	121,96	114,83	104,79	119,65
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,51	101,87	102,41	100,60	105,07

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	300127,21	3022781,91	100,90	111,46	111,17
Vận tải hành khách	41753,25	450303,72	98,23	108,59	114,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1263,15	12729,37	100,62	110,50	108,93
Đường bộ	40490,10	437574,35	98,16	108,53	114,92
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	250014,26	2492804,38	101,38	111,76	110,64
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1298,66	12380,76	101,95	107,18	109,81
Đường bộ	248715,60	2480423,62	101,37	111,79	110,65
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8359,70	79673,81	100,45	117,60	108,31

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 10 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	380,79	4331,09	98,42	108,07	113,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	42,52	393,10	100,85	109,81	109,03
Đường bộ	338,27	3937,99	98,12	107,86	113,58
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	39606,99	452260,77	98,19	108,01	113,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	410,38	4218,01	100,72	108,31	108,09
Đường bộ	39196,61	448042,76	98,16	108,01	113,71
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	671,36	6427,43	101,18	110,71	111,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,72	96,26	103,49	105,32	108,98
Đường bộ	663,64	6331,17	101,15	110,77	111,61
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	77896,92	794661,02	101,06	110,20	111,19
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	270,32	2516,52	101,84	106,59	109,73
Đường bộ	77626,60	792144,50	101,06	110,22	111,19
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	10	117	142,86	90,91	278,57
Đường bộ	10	117	142,86	90,91	278,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	9	80	450,00	112,50	242,42
Đường bộ	9	80	450,00	112,50	242,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	104	66,67	40,00	203,92
Đường bộ	4	104	66,67	40,00	203,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	19	-	-	633,33
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	590,4	-	-	184,62

15. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 10 năm 2024

	Thực hiện tháng 9 năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tiền mặt					
Tổng thu	8324909	9000000	95756537	84,95	87,66
Tổng chi	8451734	10000000	95350728	90,62	87,90
Dư nợ tín dụng	45171056	45600000	x	103,34	x
Ngắn hạn	20010838	20300000	x	102,54	x
Trung, dài hạn	25160218	25300000	x	103,98	x
Huy động vốn tại địa phương	35729112	36180000	x	114,13	x
Tiền gửi tiết kiệm	26712486	26880000	x	109,95	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	9005878	9280000	x	128,15	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	10748	20000	x	176,55	x